

Bản án số: 32/2021/DS-ST

Ngày: 07-6-2021

*“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và
tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Đức Tâm.

2. Ông Lê Thành Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yên Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 07 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2017/TLST – DS ngày 19 tháng 01 năm 2017 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp 7, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1952.

- Bà Phạm Thị X, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phạm Văn N, sinh năm 1963.

- Bà Phạm Thị X1, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: ấp 8, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp 9, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp 11, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953;

- Bà Nguyễn Thị M+, sinh năm 1957;

- Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1986;

- Nguyễn Thị TA, sinh ngày 09/4/2013.

- Nguyễn Thị LA, sinh ngày 20/5/2015.

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Thị TA và Nguyễn Thị LA:

- Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp 7, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M+ và chị Trần Thị Nh:

Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953;

Địa chỉ: ấp 7, xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C1:

Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông B, ông N, bà C, bà B1, ông M có mặt; ông T vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2016, biên bản hoà giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị Tuyết H trình bày:

Cha, mẹ của bà là ông Phạm Văn Cha (chết năm 2010), bà Lâm Thị Mẹ (chết năm 2012) không có con nuôi, không có con riêng, có 09 người con ruột gồm: ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H. Lúc còn sống, ông Cha, bà Mẹ có tạo lập được phần đất diện tích 2619.5m², thửa số 3, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm do hộ ông Cha đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Cha nhưng là tài sản chung của ông Cha, bà Mẹ. Vào thời gian nào bà H không nhớ, ông Cha, bà Mẹ cho ông Phạm Văn B canh tác đất thu huê lợi lấy tiền lo cho ông Cha, bà Mẹ. Hiện trạng đất lúc ông Cha còn sống là đất trồng mía. Sau khi ông Cha chết, ông B có bơm cát, bơm bùn và thay đổi cây trồng trên đất, số lượng cát, bùn được bơm bao nhiêu bà không biết cụ thể nhưng bà thống nhất với lời trình bày của ông B về công sức đầu tư trên đất số tiền là 224.000.000 đồng và toàn bộ cây trồng trên đất do ông B trồng. Do ông Cha, bà Mẹ chết không để lại di chúc nên bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thành 09 phần bằng nhau. Bà H, bà C1, bà B1, bà X, bà X1, bà C đồng ý nhận chung phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích là 1216.3m² thửa 3d; đồng ý chia cho ông T diện tích 149.2m² thuộc thửa 3b, chia cho ông N diện tích đất 151.2m² thuộc thửa 3c. Trước đây, bà đồng ý công nhận cho ông M, bà M+, chị Nh diện tích đất 118.6m² thuộc thửa 3e nhưng nay ông M, bà M+, chị Nh sửa đổi yêu cầu độc lập, yêu cầu bà và các đồng thừa kế tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cha, bà Mẹ đối với diện tích 118.6m² thuộc thửa 3e thì bà cũng đồng ý.

Đối với ông B, khi Tòa án hòa giải, do bà muốn hòa giải thành, ai nhận phần đất nào thì được quyền sử dụng tài sản trên đất, không ai phải trả giá trị chênh lệch đất, giá trị cây trồng và công sức tu bổ đất nên bà đồng ý chia cho ông B các phần đất diện tích 571.6m² thửa 3a và diện tích 219.8m² thửa 3f. Tuy Nhiên, do không có mặt ông T và hiện nay ông T, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật nên bà nhận thấy nếu chia luôn phần 219.8m² thửa 3f cho ông B và từ đó diện tích đất ông B nhận tăng lên, ông B phải trả cho những người khác giá trị chênh lệch nhiều trong khi phần 219.8m² thửa 3f hiện tại trừ lối đi nhỏ và cầu cho người dân trong xã lưu thông thì còn lại là đất trũng, chỉ có vài

cây lá dừa nước và chỉ có chiều ngang, không có chiều sâu, đất nằm trọn trong hành lang lộ giới là thiệt thòi quyền lợi của ông B nên bà và bà X, bà X1, bà C, bà B1, bà C1 thống nhất chia cho ông B diện tích 571.6m² thửa 3a và đồng ý thanh toán tiền công sức đầu tư trên đất, giá trị cây trồng trên đất cho ông B đối với phần đất mà bà, bà X, bà X1, bà C, bà B1 và bà C1 nhận chung. Đối với thửa 3f, bà đồng ý chỉ giao cho ông B tạm tiếp tục quản lý, sử dụng đất và không tranh chấp phần này.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá ngày 23/02/2021. Từ khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 23/02/2021 đến nay, hiện trạng đất tranh chấp không có gì thay đổi.

Đồng thời, bà cho rằng hiện nay bà biết ông Cha, bà Mẹ còn hai thửa đất khác có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Cha nhưng bà không tranh chấp. Đối với các thửa đất này, sau này, nếu bà không thỏa thuận được với các đồng thừa kế về việc chia thừa kế và có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Văn B trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về tài sản thừa kế, nguồn gốc đất, hàng thừa kế. Phần đất tranh chấp hộ ông Cha được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 là tài sản chung của ông Cha, bà Mẹ và là di sản thừa kế. Hiện tại, ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngoài thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 (thửa cũ 225, tờ bản đồ số 1) còn 02 thửa đất số 1987 và 735 cùng tờ bản đồ số 1. Ông thống nhất theo ý kiến của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trước năm 1986, Nhà nước lấy đất làm mặt hàn sông và đắp lộ nên đất bị trũng sâu. Năm 1993, ông chở đất và bơm bùn khoảng 400m³ để lấp lại. Năm 2000, ông bơm 50 ghe cát, mỗi ghe 20 khối (giá 200.000 đồng/ghe). Năm 2005, ông bơm thêm 20 ghe cát, mỗi ghe 30 khối (giá 700.000 đồng/ghe). Tổng cộng, ông chở đất, bơm bùn và bơm cát giá trị là 224.000.000 đồng. Đối với phần đất thửa 3f diện tích 219.8m² thì ông không có tu bổ phần đất này do đất hẹp và dài, không sử dụng vào mục đích gì được, hiện tại đất có một phần nhỏ là đường đan và cầu cho người dân trong xã lưu thông, còn lại là đất trũng, chỉ có vài cây lá dừa nước, toàn bộ đất nằm trong hành lang lộ giới.

Nhà trên phần đất ông Cha, bà Mẹ cho anh Nguyễn Văn Lượm mà vợ anh Lượm là chị Nh và 02 con đang sử dụng là của anh Lượm, cây trồng trên phần đất này là của ông cho anh Lượm, toàn bộ cây trồng trên phần đất còn lại cũng là của ông trồng.

Khi Tòa án hòa giải, ông muốn anh em thỏa thuận với nhau nên đồng ý nhận phần diện tích đất 571.6m² thửa 3a và diện tích 219.8m² thửa 3f, đồng ý chia thừa kế cho các đồng thừa kế khác và đồng ý công nhận cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+, chị Trần Thị Nh phần diện tích đất mà trước đây ông Cha, bà Mẹ đã cho anh Nguyễn Văn Lượm theo đo đạc thực tế diện tích là 118.6m² thửa 3e, không ai phải trả giá trị cây trồng và công sức tu bổ đất cho ông, cũng không ai phải trả giá trị đất chênh lệch khi nhận đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế. Tuy nhiên, do hòa giải không có đủ mặt các đồng thừa kế, đồng thời, hiện nay, ông T, ông N có yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử, nay ông đồng ý với ý kiến bà H là ông nhận thừa kế phần đất diện tích 571.6m² thửa 3a và tạm tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 219.8m² đất thửa 3f. Ai được chia đất thì phải có trách nhiệm thanh toán công sức tu bổ đất và giá trị cây trồng cho ông. Ông cũng sẽ trả giá trị đất chênh lệch cho những người nhận đất ít hơn. Ông đồng ý theo yêu cầu sửa đổi, bổ sung của ông M, bà M+, chị Nh, đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để chị Nh được quyền sử dụng 118.6m² đất thửa 3e.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, người đại diện theo ủy quyền của bà X, bà X1, bà C1 là bà Phạm Thị Tuyết H trình bày:

Các bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1 thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của bà H, đồng ý số tiền ông B đầu tư tu bổ, cải tạo đất là 224.000.000 đồng và cây trồng trên đất là của ông B trồng. Các bà chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đối với các thửa đất khác được cấp quyền sử dụng cho hộ ông Cha chung với thửa đất tranh chấp cũng là tài sản chung của ông Cha, bà Mẹ nhưng các bà không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về nguồn gốc đất, tài sản thừa kế và hàng thừa kế. Ông yêu cầu được chia thừa kế phần đất diện tích 151.2m² thuộc thửa 3c, tờ bản đồ số 4 tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre, đồng ý chia đất cho các đồng thừa kế khác nhưng ai nhận đất nhiều hơn phải trả giá trị đất chênh lệch cho ông.

Trước đây, Nhà nước có nói lấy 2000m³ đất trong thửa đất này để làm công trình mặt hàn sông và đắp lộ nhưng sau đó lấy không hết 2000m³ đất. Ông B có công sức tu bổ đất, bơm cát, bơm bùn trên phần đất tranh chấp nhưng ông cũng không biết giá trị công sức tu bổ đất của ông B chính xác là bao nhiêu và cũng không yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để ông cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh vấn đề này vì ông không có gì để cung cấp cho Tòa án. Ông yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và chia thừa kế theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu nhận đất để làm kỷ niệm tài sản cha mẹ để lại, không đồng ý nhận giá trị đất.

Ông cũng thống nhất không yêu cầu chia thừa kế diện tích 219.8m² thửa 3f mà chỉ giao phần này cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng vì hiện trạng phần đất này là đất trũng và chỉ có chiều ngang, không có chiều sâu, đất nằm trọn trong hành lang lộ giới đúng như bà H và ông B trình bày.

Trước đây, khi hòa giải, ông đồng ý công nhận cho ông M, bà M+, chị Nh phần đất diện tích 118.6m² thuộc thửa 3e nhưng tại phiên tòa ông cho rằng ông chỉ đồng ý để chị Nh được quyền sử dụng đất mãi mãi, không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, không đồng ý để chị Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. “Giấy cho đất cho mướn” nội dung ông Cha, bà Mẹ cho con ruột của ông Nguyễn Văn M là anh Nguyễn Văn Lượm (tên thường gọi là Luân) được sử dụng đất do chính tay ông viết theo ý của ông Cha, đó cũng chính là ý chỉ của ông Cha, bà Mẹ, ông cũng có ký tên vào giấy này nhưng theo ông thì chỉ cho mướn chứ không phải cho luôn.

Theo đơn yêu cầu độc lập, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt và các biên bản ghi nhận ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về nguồn gốc đất, tài sản thừa kế và hàng thừa kế. Ông yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 149.2m² thuộc thửa 3b, tờ bản đồ số 4 tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre, đồng ý chia đất cho các đồng thừa kế khác và đồng ý để chị Nh được quyền sử dụng diện tích đất 118.6m² thuộc thửa 3e. Nếu phần của ông nhận ít hơn các đồng

thừa kế khác thì ông yêu cầu ai nhận đất nhiều hơn phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch lại cho ông. Về việc ông B cho rằng ông B có bơm cát, tu bổ đất tổng giá trị là 224.000.000 đồng thì ông cũng đồng ý. Khi chia thừa kế đất, đối với công sức đầu tư của ông B trên đất, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và ông yêu cầu nhận thừa kế đất để làm kỷ niệm tài sản cha mẹ để lại, không đồng ý nhận giá trị đất.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn M với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M+ và chị Trần Thị Nh trình bày:

Thừa đất có tranh chấp trong vụ án này là của ông Cha, bà Mẹ. Vào năm 2008, ông Cha, bà Mẹ có cho con ruột của ông là anh Nguyễn Văn Lượm phần đất có chiều ngang khoảng 11m, chiều dài khoảng 15m, tổng diện tích đất khoảng 165m², việc tặng cho này có lập giấy viết tay và được các con của ông Cha, bà Mẹ đồng ý ký tên vào giấy cho đất. Anh Lượm cất nhà ở trên đất cùng với vợ, con. Năm 2020, anh Lượm chết đột ngột. Hàng thừa kế thứ nhất của anh Lượm là ông, mẹ ruột của anh Lượm là bà Nguyễn Thị M+, vợ của anh Lượm là chị Trần Thị Nh và 02 con là Nguyễn Thị TA, Nguyễn Thị LA. Ông, bà M+, chị Nh (chị Nh đồng thời là người đại diện theo pháp luật của hai cháu Nguyễn Thị TA, Nguyễn Thị LA) trước đây có yêu cầu công nhận cho ông M, bà M+, chị Nh phần đất theo đo đạc thực tế diện tích là 118.6m² thuộc thửa 3e, tờ bản đồ số 4, nay sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu nội dung yêu cầu những người thừa kế của ông Cha, bà Mẹ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để chị Nh được quyền sử dụng phần đất này. Căn nhà trên phần đất diện tích 118.6m² (thuộc thửa 3e, tờ bản đồ số 4 tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre) là của anh Lượm, cây trồng trên đất là của ông B cho anh Lượm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

- Người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: các đương sự thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 100, khoản 1 Điều 167, 188, 203 Luật đất đai, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 254, 500, 501, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N về việc yêu cầu ông Phạm Văn B chia di sản thừa kế phần đất thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chia thừa kế cho bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 1216.3m², thửa 3d, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên đất.

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 149.2m², thửa 3b, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên đất.

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 151.2m², thửa 3c, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên đất.

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn B được quyền sử dụng phần đất diện tích 571.6m², thửa 3a, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tạm giao phần đất diện tích 219.8m², thửa 3f, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Phạm Văn B quản lý, sử dụng.

- Buộc các đồng thừa kế thanh toán cho nhau giá trị đất chênh lệch đất, giá trị hoa màu và công sức đầu tư trên đất.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+, chị Trần Thị Nh. Buộc ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho phần đất diện tích 118.6m², thửa 3e, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre cho bà Trần Thị Nh được quyền sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Cha, mẹ của bà H là ông Phạm Văn Cha (chết năm 2010), bà Lâm Thị Mẹ (chết năm 2012), ngày 22/12/2016 bà H có đơn yêu cầu chia thừa kế nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

Trong vụ án, có yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định pháp luật.

Các đương sự không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thống nhất đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, không có yêu cầu thu thập chứng cứ, xác minh gì thêm, không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông Phạm Văn B giữ và cung cấp bản sao cho Tòa án) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Phạm Văn Cha ngày 22/7/1997 thì hộ ông Cha được quyền sử dụng các thửa đất số 225, 1987 và 735 cùng tờ bản đồ số 1 tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo văn bản số 419/CNGT-TTTLT ngày 03/6/2021 của Chi Nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G thì thửa đất số 1987, tờ bản đồ số 1 hiện nay là một phần thửa đất số

87, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 735, tờ bản đồ số 1 hiện nay thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 225, tờ bản đồ số 1 hiện nay thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4. Tuy nhiên, các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4. Vì vậy, theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, Tòa án chỉ tiến hành các thủ tục thu thập chứng cứ và giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất có tranh chấp là thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất có tranh chấp thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ 4 (thửa cũ số 225, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, do hộ ông Phạm Văn Cha đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp ngày 22/7/1997 là 2300m², theo trích lục bản đồ địa chính ngày 05/12/2016 là 2619.5m² và theo đo đạc thực tế ngày 23/02/2021 tổng diện tích các phần đo là 2426.7m². Diện tích 2426.7m² gồm: 571.6m² thửa 3a; 149.2m² thửa 3b; 151.2m² thửa 3c; 1216.3m² thửa 3d; 118.6m² thửa 3e; 219.8m² thửa 3f. Ngoài ra, trên hồ sơ đo đạc thể hiện còn một phần thửa đất là thửa 3g diện tích 192.7m² nhưng khi đo đạc các đương sự chỉ ranh chỉ đến hết thửa 3f và cho rằng thực tế ranh đất chỉ đến hết thửa 3f. Các đương sự cũng không tranh chấp gì đối với phần đất 192.7m² thửa 3g. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất phần đất 219.8m², thửa 3f hiện trạng đất trũng, ngập nước, không canh tác gì, nằm toàn bộ trong hành lang lộ giới, trên đất có một lối đi và một cây cầu để các hộ dân trong địa phương lưu thông, thống nhất giao phần này cho ông B tạm sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế phần này. Vì vậy, Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp trong diện tích 2206.9m².

Nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn T yêu cầu ông Phạm Văn B chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Phạm Văn B đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng các đương sự không thỏa thuận được các vấn đề

cần giải quyết liên quan đến công sức tu bổ đất, giá trị cây trồng trên đất và giá trị chênh lệch đất, đồng thời, ông T và ông N yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật nên Tòa án tiến hành xét xử để xem xét giải quyết đối với yêu cầu của các đương sự.

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+, chị Trần Thị Nh yêu cầu bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để chị Nh được quyền sử dụng phần đất diện tích 118.6m². Trong các đương sự có ông Phạm Văn N không đồng ý theo yêu cầu của ông M, bà M+, chị Nh nên Tòa án tiến hành xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Trước khi chia thừa kế theo pháp luật, cần xét yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

[2.2] Xét yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+ và chị Trần Thị Nh:

Theo các đương sự trong vụ án, phần đất tranh chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy cấp cho hộ ông Cha nhưng là tài sản chung của ông Phạm Văn Cha, bà Lâm Thị Mẹ. Lúc còn sống, ông Cha, bà Mẹ có làm giấy tặng cho đất anh Nguyễn Văn Lượm (tên thường gọi là Minh Luân) và trong hợp đồng tặng cho ghi là Nguyễn Luân. Việc tặng cho có làm giấy tờ, Ủy ban nhân dân xã HL có xác nhận chữ ký của các con ông Cha vào ngày 25/02/2009. Theo ông Nguyễn Văn M, giấy ghi tựa là “Giấy cho đất cho mướn” nhưng thực tế là giấy cho đất, anh Lượm cũng ở trên đất từ khi được cho đất đến khi anh Lượm chết thì vợ, con của anh Lượm tiếp tục ở trên đất. Ngoài phần đất này, anh Lượm và vợ, con anh không có phần đất nào khác. Ông M, bà M+ và chị Trần Thị Nh có yêu cầu các thừa kế của ông Cha, bà Mẹ tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để chị Nh được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 118.6m² thuộc thửa 3e. Tuy nhiên, ông T yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, ông N chỉ đồng ý cho chị Nh ở trên đất, ông không tranh chấp nhưng không đồng ý để chị Nh được đứng tên quyền sử dụng đất này. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét “Giấy cho đất cho mướn” được Ủy ban nhân dân xã HL xác nhận chữ ký của các con ông Phạm Văn Cha có nội dung “Tôi đứng ký tên dưới đây là Phạm Văn Cha sinh năm 1928 và vợ tôi Lâm Thị Mẹ sinh năm 1932 cư ngụ ở tổ TQ tổ 12 ấp 7 xã HL G Bến Tre...tôi và vợ tôi cho cháo tôi là Nguyễn Luân con Nguyễn Văn M vợ Nguyễn Thị M+ phần đất ở phía trước thì

lộ sao mé xẻo lá phần đất này ở sát đường vô xóm ...chạy dài theo lộ, bề ngang xuôn mé xẻo lá vậy nó được quyền hưởng suốt...theo lộ 11m bề ngang 15m” (BL 351). Giấy viết tay có chữ ký của ông Cha và những người con của ông Cha, bà Mẹ, kể cả ông N. Mặc dù ghi giấy cho đất cho mướn nhưng nội dung thể hiện ông Cha, bà Mẹ cho đất anh Luân (Nguyễn Văn Lượm) diện tích 11m chạy dài theo lộ, chiều ngang xuôn mé xẻo lá. Sau khi được cho đất, anh Lượm cùng vợ Nguyễn Thị Nh cất nhà ở trên đất cùng với hai con Nguyễn Thị TA, Nguyễn Thị LA. Ngày 13/8/2020, anh Lượm chết (BL 352), những người thừa kế theo quy định pháp luật của anh Lượm gồm cha mẹ của anh Lượm là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+, vợ anh Lượm là chị Trần Thị Nh, 02 con của anh Lượm, chị Nh là Nguyễn Thị TA và Nguyễn Thị LA (do chị Nh đại diện theo pháp luật) yêu cầu những người thừa kế của ông Cha, bà Mẹ tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 118.6m², thửa 3e, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre là có căn cứ chấp nhận. Mặc dù ông M, bà M+ cũng là người thừa kế của anh Lượm nhưng ông, bà không có yêu cầu cho riêng ông, bà mà ông, bà và chị Nh chỉ yêu cầu cho chị Nh (với tư cách người thừa kế của anh Lượm và cũng là người đại diện theo pháp luật của các con là TA và LA) được quyền sử dụng đất. Đây là ý chí tự nguyện của ông M, bà M+ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận. Phần đất này chị Nh và 02 con đang quản lý, sử dụng, trên đất có cây trồng của ông B cho anh Lượm và các tài sản khác của anh Lượm. Ông B không yêu cầu chị Nh trả công sức tu bổ đất và giá trị cây trồng trên phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Xét yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật:

Các đương sự thống nhất ông Cha chết năm 2010, bà Mẹ chết năm 2012, không để lại di chúc. Ông Cha, bà Mẹ có 09 người con ruột, (không có con riêng, con nuôi), gồm: ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H.

Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Cha, bà Mẹ chết để lại. Ngoài phần đất đã giải quyết cho chị Nh được quyền sử dụng, các phần đất còn lại hiện do bị đơn đang quản lý, sử dụng. Do nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thừa kế không thỏa thuận được với nhau về việc chia thừa kế nên nguyên đơn khởi kiện, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[2.3.1] Phần đất tranh chấp như nêu trên có tổng diện tích 2206.9m², sau khi trừ đi phần đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M, bà M+ và chị Nh thì diện tích phần đất chia thừa kế là 2088.3m². Theo biên bản định giá ngày 23/02/2021, đất có giá thị trường là 700.000 đồng/m² (BL 417), tổng giá trị đất là 1.461.810.000 đồng (2088.3m² x 700.000 đồng/m² = 1.461.810.000 đồng), giá này bao gồm hoa màu trên đất. Ông B cho rằng toàn bộ hoa màu trên đất do ông trồng. Nhận thấy, sau khi ông Cha chết, ông B là người sử dụng đất đến nay hơn 10 năm. Theo biên bản định giá, hoa màu có trên đất gồm: chuối, đu đủ, lá dứa nước, 44 cây dứa từ 01 đến dưới 04 năm, 02 cây dứa trên 06 năm (BL 416, 417, 418). Bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 đều cho rằng hiện trạng đất lúc ông Cha còn sống là đất vườn trồng dứa, sau đó Nhà nước lấy đất làm mặt hàn sông và đắp lộ nên đất thấp, ông Cha trồng mía, đến khi ông B sử dụng đất thì ông B đã thay đổi cây trồng trên đất (BL 446), nên có cơ sở xác định toàn bộ hoa màu trên đất do ông B trồng. Đồng thời Nhà nước có sử dụng khoảng 2000m³ đất để đắp lộ và hàn sông, dẫn đến đất bị trũng. Quá trình sử dụng đất, ông B có bơm cát, bơm bùn tổng số tiền là 224.000.000 đồng (BL 340, 344). Bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1, ông T đồng ý với số tiền này (BL 474, 477), nên có cơ sở xác định về công sức đầu tư, tu bổ đất của ông B số tiền là 224.000.000 đồng. Ông B cho rằng ông chỉ tu bổ trên các phần đất: 571.6m² thửa 3a; 149.2m² thửa 3b; 151.2m² thửa 3c; 1216.3m² thửa 3d và 118.6m² thửa 3e, tổng cộng diện tích đất ông có công sức tu bổ là 2206.9m². Như vậy, công sức đầu tư tu bổ đất của ông B trên mỗi mét vuông đất là 101.500 đồng/m² (224.000.000 đồng : 2206.9m² = 101.500 đồng/m²). Đối với phần đất đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M, bà M+ và chị Nh diện tích 118.6m² thửa 3e thì ông B không yêu cầu ông M, bà M+ và chị Nh trả công sức tu bổ đất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Diện tích đất còn lại chia thừa kế là 2088.3m² có công sức tu bổ đất của ông B số tiền là 211.962.450 đồng (2088.3m² x 101.500 đồng/m² = 211.962.450 đồng). Trên phần đất này có hoa màu với tổng giá trị là 19.150.000 đồng.

[2.3.2] Để tính giá trị di sản thừa kế cần lấy tổng giá trị đất tính theo giá thị trường trừ đi giá trị hoa màu và công sức đầu tư tu bổ đất trên các phần đất 571.6m² thửa 3a; 149.2m² thửa 3b; 151.2m² thửa 3c; 1216.3m² thửa 3d. Cụ thể như sau:

$1.461.810.000 \text{ đồng} - (19.150.000 \text{ đồng} + 211.962.450 \text{ đồng}) = 1.461.810.000 \text{ đồng} - 231.112.450 \text{ đồng} = 1.230.697.550 \text{ đồng}.$

[2.3.2] Di sản thừa kế có giá trị 1.230.697.550 đồng, chia thừa kế theo quy định pháp luật thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 136.744.172 đồng ($1.230.697.550 \text{ đồng} : 9 = 136.744.172 \text{ đồng}$). Như vậy, bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1, ông T, ông N, ông B mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị là 136.744.172 đồng.

[2.3.3] Chia thừa kế cho bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 nhận chung phần đất diện tích 1216.3m^2 thửa 3d, giá trị là 851.410.000 đồng ($1216.3\text{m}^2 \times 700.000 \text{ đồng/m}^2 = 851.410.000 \text{ đồng}$). Sau khi trừ giá trị cây trồng là 10.650.000 đồng và công sức đầu tư là 123.454.450 đồng ($101.500 \text{ đồng} \times 1216.3\text{m}^2 = 123.454.450 \text{ đồng}$) thì giá trị đất bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 thực nhận là 717.305.550 đồng ($851.410.000 \text{ đồng} - 10.650.000 \text{ đồng} - 123.454.450 \text{ đồng} = 717.305.550 \text{ đồng}$). Tổng kỷ phần thừa kế bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 nhận theo quy định pháp luật giá trị là 820.465.032 đồng ($136.744.172 \text{ đồng} \times 6 = 820.465.032 \text{ đồng}$). Như vậy, bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 nhận ít hơn kỷ phần thừa kế 103.159.482 đồng ($820.465.032 \text{ đồng} - 717.305.550 \text{ đồng} = 103.159.482 \text{ đồng}$).

[2.3.4] Chia thừa kế cho ông T nhận phần đất diện tích 149.2m^2 thửa 3b, giá trị 104.440.000 đồng ($149.2\text{m}^2 \times 700.000 \text{ đồng/m}^2 = 104.440.000 \text{ đồng}$). Sau khi trừ giá trị cây trồng là 1.500.000 đồng và công sức đầu tư là 15.143.800 đồng ($101.500 \text{ đồng} \times 149.2\text{m}^2 = 15.143.800 \text{ đồng}$) thì giá trị đất ông T thực nhận là 87.796.200 đồng ($104.440.000 \text{ đồng} - (1.500.000 \text{ đồng} + 15.143.800 \text{ đồng}) = 87.796.200 \text{ đồng}$). Kỷ phần thừa kế ông T nhận theo quy định pháp luật là 136.744.172 đồng. Như vậy, ông T nhận ít hơn kỷ phần thừa kế 48.947.972 đồng ($136.744.172 \text{ đồng} - 87.796.200 \text{ đồng} = 48.947.972 \text{ đồng}$).

[2.3.5] Chia thừa kế cho ông N nhận phần đất diện tích 151.2m^2 thửa 3c, giá trị 105.840.000 đồng ($151.2\text{m}^2 \times 700.000 \text{ đồng/m}^2 = 105.840.000 \text{ đồng}$). Sau khi trừ giá trị cây trồng là 500.000 đồng và công sức đầu tư trên đất là 14.673.960 đồng ($101.500 \text{ đồng} \times 151.2\text{m}^2 = 15.346.800 \text{ đồng}$) thì giá trị đất ông N thực nhận là 89.993.200 đồng ($105.840.000 \text{ đồng} - (500.000 \text{ đồng} + 15.346.800 \text{ đồng}) = 89.993.200 \text{ đồng}$). Kỷ phần thừa kế ông N nhận theo quy định pháp luật là 136.744.172 đồng. Như vậy, ông N nhận ít hơn kỷ phần thừa kế 46.750.972 đồng ($136.744.172 \text{ đồng} - 89.993.200 \text{ đồng} = 46.750.972 \text{ đồng}$).

[2.3.6] Chia thừa kế cho ông B nhận phần đất diện tích 571.6m^2 thửa 3a, giá trị $400.120.000$ đồng ($571.6\text{m}^2 \times 700.000 \text{ đồng/m}^2 = 400.120.000$ đồng). Sau khi trừ giá trị cây trồng là $6.500.000$ đồng và công sức đầu tư là $58.017.400$ đồng ($101.500 \text{ đồng} \times 571.6\text{m}^2 = 58.017.400$ đồng) thì giá trị đất ông B thực nhận là $335.602.600$ đồng ($400.120.000 \text{ đồng} - (6.500.000 \text{ đồng} + 58.017.400 \text{ đồng}) = 335.602.600 \text{ đồng}$). Kỳ phần thừa kế ông B nhận theo quy định pháp luật là $136.744.172$ đồng. Như vậy, ông B nhận nhiều hơn kỳ phần thừa kế $198.858.42$ đồng ($335.602.600 \text{ đồng} - 136.744.172 \text{ đồng} = 198.858.428 \text{ đồng}$).

[2.3.9] Do ông B nhận di sản thừa kế nhiều hơn các đồng thừa kế khác, nên cần buộc ông B trả giá trị đất chênh lệch lại cho các đồng thừa kế khác, cụ thể: trả cho bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 số tiền $103.159.482$ đồng; trả cho ông T số tiền $48.947.972$ đồng; trả cho ông N số tiền $46.750.972$ đồng.

[2.3.10] Bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1, ông T, ông N nhận đất, trên đất có cây trồng và công sức đầu tư đất của ông B, nên cần buộc bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 trả cho ông B giá trị cây trồng là $10.650.000$ đồng và công sức đầu tư là $123.454.450$ đồng, tổng cộng là $134.104.450$ đồng; buộc ông T trả cho ông B giá trị cây trồng $1.500.000$ đồng và công sức đầu tư là $15.143.800$ đồng, tổng cộng là $16.643.800$ đồng; buộc ông N trả cho ông B giá trị cây trồng 500.000 đồng và công sức đầu tư trên đất là $14.673.960$ đồng, tổng cộng là $15.173.960$ đồng. Bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1, ông T, ông N được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất được nhận.

[2.3.11] Do ông B đang quản lý, sử dụng các phần đất mà bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1, ông T, ông N được chia thừa kế nên buộc ông B phải giao đất cho các đồng thừa kế theo diện tích được chia nêu trên.

[2.3.12] Mặc dù phần đất chị Nh đang sử dụng không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định nhưng do chồng chị Nh là anh Lượm được ông Cha, bà Mẹ cho đất và cất nhà ở trên đất đã lâu, sau khi anh Lượm chết, chị Nh và 02 con sống trên đất, không còn đất khác để ở nên kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nh để chị Nh và các con có điều kiện ổn định cuộc sống.

Đối với phần đất chia thừa kế cho ông T và ông N, mặc dù không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định nhưng do các ông có yêu cầu nhận đất để kỷ niệm phần thừa kế của cha mẹ để lại, không đồng ý nhận giá trị đất nên cần thiết chia đất cho các đương sự. Vì vậy, kiến nghị cơ quan có thẩm

quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo diện tích đất được chia thừa kế nêu trên.

[2.4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí.

Bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 phải liên đới chịu án phí trên kỷ phần thừa kế nhận chung là 820.465.032 đồng, số tiền phải trả cho ông B giá trị cây trồng là 10.650.000 đồng và công sức đầu tư trên đất là 123.454.450 đồng, tổng cộng tính án phí trên số tiền 954.569.482 đồng. Số tiền án phí được tính là 40.637.084 đồng ($36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 154.569.482 \text{ đồng}) = 40.637.084 \text{ đồng}$).

Ông N phải chịu án phí trên kỷ phần thừa kế là 136.744.172 đồng, số tiền phải trả cho ông B giá trị cây trồng là 1.500.000 đồng và công sức đầu tư trên đất là 15.143.800 đồng, tổng cộng tính án phí trên số tiền 153.387.972 đồng. Số tiền án phí được tính là 7.669.398 đồng ($153.387.972 \text{ đồng} \times 5\% = 7.669.398 \text{ đồng}$).

Ông B phải chịu án phí trên kỷ phần thừa kế là 136.744.172 đồng. Số tiền án phí được tính là 6.837.208 đồng.

Bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1, ông N phải liên đới chịu án phí số tiền là 300.000 đồng do yêu cầu độc lập của ông M, bà M+, chị Nh được chấp nhận.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+ và chị Trần Thị Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 594.000 đồng.

[4] *Về chi phí tố tụng khác:*

Chi phí thu thập chứng cứ (đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...) tổng cộng là 16.773.000 đồng. Ông M tự nguyện chịu 1.716.000 đồng và đã nộp đủ. Bà H tự nguyện chịu số tiền 9.057.000 đồng và đã nộp đủ. Ông B tự nguyện chịu số tiền 5.000.000 đồng. Ông N tự nguyện chịu số tiền 1.000.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng nên ông B phải trả lại cho bà H 5.000.000 đồng, ông N phải trả cho bà H 1.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 100, khoản 1 Điều 167, các điều 188, 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 500, 501, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N về việc yêu cầu ông Phạm Văn B chia di sản thừa kế phần đất thuộc một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, gồm: 571.6m² thửa 3a; 149.2m² thửa 3b; 151.2m² thửa 3c; 1216.3m² thửa 3d; 118.6m² đất thửa 3e, cùng tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chia thừa kế cho bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 1216.3m² thửa 3d, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 149.2m² thửa 3b, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 151.2m² thửa 3c, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn B được quyền sử dụng phần đất diện tích 571.6m² thửa 3a, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Tạm giao cho ông Phạm Văn B được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 219.8m² thửa 3f, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+, chị Trần Thị Nh, buộc bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để chị Trần Thị Nh được quyền sử dụng phần đất diện tích 118.6m² thuộc thửa 3e, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã HL, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

Do ông Phạm Văn B đang quản lý, sử dụng các phần đất mà bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N được chia thừa kế nên buộc ông Phạm Văn B phải giao đất cho bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N theo diện tích được chia nêu trên.

- Buộc ông Phạm Văn B phải trả giá trị chênh lệch phần thừa kế cho bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1 số tiền là 103.159.482đ (một trăm lẻ ba triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng); trả cho ông T số tiền 48.947.972đ (bốn mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng); trả cho ông N số tiền 46.750.972đ (bốn mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng).

- Buộc bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1 trả cho ông Phạm Văn B số tiền giá trị cây trồng là 10.650.000đ (mười triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) và công sức đầu tư trên đất là 123.454.450đ (một trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm năm mươi đồng), tổng cộng là 134.104.450đ (một trăm ba mươi bốn triệu, một trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

Buộc ông Phạm Văn T trả cho ông Phạm Văn B giá trị cây trồng là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) và công sức đầu tư trên đất là 15.143.800đ (mười lăm triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm đồng), tổng cộng là 16.643.800đ (mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

Buộc ông Phạm Văn N trả cho ông Phạm Văn B giá trị cây trồng là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) và công sức đầu tư trên đất là 14.673.960đ (mười bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi đồng), tổng

cộng là 15.173.960đ (mười lăm triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

Bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất được nhận.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp như án tuyên khi các đương sự thực hiện xong nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần thừa kế, giá trị cây trồng trên đất và công sức cải tạo, tu bổ đất.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1 phải liên đới chịu án phí số tiền là 40.637.084đ (bốn mươi triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 960.300đ (chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0017089 ngày 19 tháng 01 năm 2017; bà X đã nộp 960.300đ (chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0006736; bà C1 đã nộp 960.300đ (chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0006735; bà B1 đã nộp 960.300đ (chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0006734, bà X1 đã nộp 960.300đ (chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0006733; bà C đã nộp 960.300đ (chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0006732 cùng ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Như vậy, bà H, bà X, bà X1, bà C, bà C1, bà B1 phải liên đới nộp tiếp số tiền là 34.875.284đ (ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Phạm Văn T được miễn nộp tiền án phí.

Ông Phạm Văn N phải chịu án phí số tiền là 7.669.398đ (bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.207.000đ (bốn triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006738 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông N phải nộp tiếp số tiền 3.462.398đ (ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Phạm Văn B phải chịu án phí số tiền là 6.837.208đ (sáu triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ tám đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Phạm Thị Tuyết H, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn N phải liên đới chịu án phí số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M+ và chị Trần Thị Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 594.000đ (năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004090 ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thu thập chứng cứ (đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...) tổng cộng là 16.773.000đ (mười sáu triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn M tự nguyện chịu 1.716.000đ (một triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng) và đã nộp đủ. Bà Phạm Thị Tuyết H tự nguyện chịu số tiền 9.057.000đ (chín triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng) và đã nộp đủ. Ông Phạm Văn B tự nguyện chịu số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Ông Phạm Văn N tự nguyện chịu số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng). Do bà Phạm Thị Tuyết H đã nộp tạm ứng nên buộc ông Phạm Văn B phải trả lại cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), ông Phạm Văn N phải trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các Mẹ hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều

9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Thu Trang